TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 123/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30-11-2022
V/v "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH LÂM ĐỒNG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Phượng Diễm.

Các Hội thẩm nhân dân: - Ông Cao Đình Nhân.

- Bà Đinh Thị Phúc.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Lan Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng *tham gia phiên tòa*: Ông Phạm Văn Bảng – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 282/2019/TLST-HNGĐ ngày 04/6/2019 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/9/2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh Tsinh năm 1986; trú tại: Thôn H, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Cảnh B sinh năm 1974; trú tại: Số 624, thôn R 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R; địa chỉ: Thôn T, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có yêu cầu độc lập).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Văn L – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch R.

3.2. Bà Thái Thị L sinh năm 1953; trú tại: Số 104, xóm 1, thôn T, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (có yêu cầu độc lập).

3.3. Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Đ Lâm Đồng – Phòng giao dịch K; địa chỉ: Số 693, Quốc lộ 20, thị trấn N, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà Lương Thị H – Giám đốc Phòng giao dịch K.

3.4. Ông Kim Văn L sinh năm 1970; trú tại: Xóm 3, thôn R 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.5. Ông Ngô Quang H sinh năm 1977; trú tại: Thôn S, xã M, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.6. Ông Nguyễn Xuân T sinh năm 1969; trú tại: Thôn J, xã I, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.7. Vợ chồng ông Nguyễn Quang T sinh năm 1966 và bà Đặng Thị H sinh năm 1967; trú tại: Số 23, thôn J, xã I, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

3.8. Ông Thái Văn G sinh năm 1971; trú tại: Thôn 1, xã P, huyện L, tỉnh Lâm Đồng.

3.9. Ông Phan Thế V sinh năm 1969; trú tại: Thôn S, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

3.10. Bà Trần Thị Q sinh năm 1964; trú tại: Thôn S, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

3.11. Ông Trần Quốc K sinh năm 1975; trú tại: Số 176, thôn S, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

3.12. Bà Lê Thị N sinh năm 1971; trú tại: Thôn S, xã B, huyện D, tỉnh Lâm Đồng.

3.13. Ông Nguyễn Cảnh H sinh năm 1951; trú tại: Số 104, xóm 1, thôn T, xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, bà T, ông B, bà L và ông H có mặt; ông L có đơn xin xét xử vắng mặt; bà H, ông L, ông H, ông T, ông T, ông T, ông V, bà Q, ông K, bà N, bà H vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bà T:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà với ông Nguyễn Cảnh B kết hôn năm 2006, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi cưới vợ chồng chung sống tại số 624, thôn R 2, xã H, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do không hợp nhau, nhiều áp lực về kinh tế, về quan hệ vợ chồng ông B không tôn trọng vợ. Vợ chồng bà không chung sống với nhau từ năm 2019. Nay, bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu xin ly hôn với ông B.

- *Về con chung:* Vợ chồng bà có 04 con chung tên Nguyễn Thị Thanh L sinh ngày 02/01/2007, Nguyễn Thảo N sinh ngày 09/02/2010, Nguyễn Cảnh Anh T sinh ngày 02/01/2016 và Nguyễn Phú D sinh ngày 15/4/2020. Hiện nay các con chung đang sống cùng với bà. Khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi 04 con chung cho đến ngày các con chung thành niên.

- *Về cấp dưỡng:* Bà yêu cầu cấp dưỡng nuôi 02 con chung tên Nguyễn Thị Thanh L và Nguyễn Thảo N mỗi con chung 3.000.000 đồng/tháng (02 con chung 6.000.000 đồng/tháng), phương thức cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực cho đến ngày các con chung thành niên.

- *Về tài sản chung:* Vợ chồng bà có tài sản chung gồm: Diện tích đất 220,9m^2 thuộc thửa đất số 336, tờ bản đồ số 21 (299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951201 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008 cấp cho vợ chồng bà (Theo Họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất thì có 11,9m^2 thuộc phạm vi ranh giới thu hồi đất để phục vụ dự án đầu tư nâng cấp đường ĐT 724 tỉnh Lâm Đồng (GDD1)). Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng năm 2017; diện tích đất 110m^2 thửa đất số 346, tờ bản đồ số 21 (299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951202 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008 cấp cho vợ chồng bà. Hai diện tích đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên ông Nguyễn Cảnh B và bà Nguyễn Thị Bà T.

Diện tích đất 220,4m^2 (theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ) vợ chồng bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Quang T, nhận chuyển nhượng từ năm 2008 với giá 33.000.000 đồng. Ông T mua đất và nhường lại cho vợ chồng bà 3m ngang để làm nhà cho rộng. Căn nhà hiện nay đã xây sang diện tích đất ngang 3m nhận chuyển nhượng lại từ ông T.

Bà yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản nhà và đất kể cả phần diện tích đất 220,4m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà giao toàn bộ tài sản cho ông B, bà yêu cầu nhận số tiền bằng ½ giá trị tài sản chung.

Bà đồng ý với Họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ và đồng ý với Chứng thư thẩm định giá ngày 26/4/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đ và không có ý kiến gì.

- *Về nợ chung:* Bà xác định vợ chồng bà có nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R số tiền gốc 500.000.000 đồng và lãi suất; Nợ ông Kim Văn L số tiền còn lại là 100.000.000 đồng và khoản nợ của ông Trần Quốc K số tiền 30.000.000 đồng.

Khi ly hôn bà yêu cầu mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ chung. Đối với các khoản nợ khác theo ông B trình bày thì bà không thừa nhận nên bà không đồng ý trả.

Ngoài ra, bà T không trình bày gì thêm.

Ý kiến của bị đơn ông Nguyễn Cảnh B:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Vợ chồng ông kết hôn năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi, có thời gian tìm hiểu nhau trước khi cưới. Qúa trình vợ chồng chung sống hạnh phúc, đôi lúc vợ chồng có cãi vã nhau nhưng mâu thuẫn không lớn, đến ngày 10/3/2019 thì giữa hai vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng có cãi vã nhau và do bà T xưng mày tao với ông nên ông có tát bà T 02 cái. Hiện tại vợ chồng ông không còn chung sống với nhau. Nay bà T yêu cầu xin ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

- *Về con chung:* Vợ chồng ông có 04 con chung như bà T trình bày. Hiện nay các con chung đang sống cùng với bà T. Khi ly hôn ông yêu cầu được nuôi 02 con chung Nguyễn Thị Thanh L và Nguyễn Cảnh Anh T cho đến ngày các con chung thành niên. Ông yêu cầu giao bà Nguyễn Thị Thanh Tnuôi 02 con chung Nguyễn Thảo N và Nguyễn Phú D cho đến ngày các con chung thành niên.

- *Về cấp dưỡng:* Ông không cấp dưỡng nuôi con chung tên N và D cũng không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung tên L và T.

- *Về tài sản chung:* Ông xác định tài sản chung của vợ chồng chỉ có 3m ngang nằm trong tổng diện tích đất 220,9m^2 thuộc thửa đất số 336 và diện tích đất 110m^2 thửa đất số 346 cùng căn nhà trên đất. Do khi nhận chuyển nhượng vợ chồng ông chỉ có tiền để mua 3m ngang, còn lại mẹ ông là bà Thái Thị L cho mượn 20.000.000 đồng để mua thêm 2m ngang để được 5m mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích đất 220,4m^2 (theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 10/8/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ) do mẹ ruột của ông là bà Thái Thị L và ông Nguyễn Quang T cùng chung nhau mua của ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị H. Mẹ ông thấy 5m ngang đất nhỏ quá nên mẹ ông mua thêm 3m ngang nữa, mẹ ông mua rồi để đó tính sau chứ không cho ai cả. Tài sản này không phải là tài sản chung của ông với bà Nguyễn Thị Thanh Tnên ông không đồng ý chia diện tích đất này. Trên đất có 01 căn nhà cấp 4 xây dựng sang diện tích đất này vào năm 2017. Ông xác định căn nhà này là tài sản chung của vợ chồng. Toàn bộ tài sản trên do ông đang quản lý, sử dụng.

- *Về nợ chung:* Ông xác định vợ chồng có nợ chung gồm: Nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R số tiền gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và lãi suất; nợ ông Kim Văn L số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng); nợ ông Ngô Quang H số tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) tiền phân vào ngày 20/01/2009, trước đây ông có mở đại lý phân, ông lấy phân của ông H để mở đại lý phân nên còn nợ lại tiền; nợ bà Thái Thị L số tiền 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng) vay để mua diện tích đất 160m^2 (ngang 2m x dài 80m) trong tài sản chung của vợ chồng đứng tên; nợ ông Nguyễn Xuân T số tiền 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng) nợ tiền công vào năm 2017 (ông T là thợ xây nhà); nợ ông Nguyễn Quang T 02 chỉ vàng ý 24K ông mượn đưa cho bà T mua hàng về để bán hàng tạp hóa vào năm 2019; nợ ông Thái Văn G số tiền 68.000.000 đồng (sáu mươi tám triệu đồng) năm 2017, ông mượn để làm mái vòm trước sân để mở quán tạp hóa và chi tiêu trong gia đình; nợ ông Phan Thế V số tiền 13.000.000 đồng (mười ba triệu đồng) vào năm 2018, ông mượn để lo việc nhà; nợ bà Trần Thị Q số tiền 73.380.000 đồng (bảy mươi ba triệu ba trăm tám mươi nghìn đồng) nợ tiền mua phân bón để trồng cà phê vào năm 2017; nợ ông Trần Quốc K số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để làm thợ mộc, làm gỗ, làm cửa trong nhà; nợ bà Lê Thị N là 215.500.000 đồng (hai trăm mười lăm triệu năm trăm nghìn đồng) nợ tiền vay để mở quán và chi tiêu trong nhà.

Khi ly hôn ông yêu cầu chia đôi các khoản nợ chung, mỗi người chịu trách nhiệm trả ½ khoản nợ chung.

Đối với Họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ ông không có ý kiến gì. Đối với Chứng thư thẩm định giá ngày 26/4/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đ thì ông đồng ý và không có ý kiến gì.

Ngoài ra, ông B không trình bày gì thêm.

Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng Giao dịch R (có yêu cầu độc lập) do ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Cảnh B và bà Nguyễn Thị Thanh T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Agribank Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng Giao dịch R theo Hợp đồng tín dụng số 5402LAV201801843 ngày 30/5/2018: Nợ gốc 400.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 93.304.110 đồng, nợ lãi quá hạn 27.394.520 đồng; Hợp đồng tín dụng số 5402LAV201901932 ngày 29/5/2019: Nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn 23.326.028 đồng, nợ lãi quá hạn 7.556.849 đồng. Buộc ông B và bà T phải trả gốc và lãi phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận theo hợp đồng tín dụng số 5402LAV201801843 ngày 30/5/2018 và 5402LAV201901932 ngày 29/5/2019. Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 2087/HĐTC ngày 30/5/2018. Trong trường hợp ông B, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Agribank Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng Giao dịch R có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông B, bà T theo Hợp đồng thế chấp số 2087/HĐTC ngày 30/5/2018 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, Ngân hàng không có yêu cầu gì khác.

- Bà Thái Thị L (có yêu cầu độc lập) trình bày: Bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà T trả cho bà 2m ngang đất nằm trong 5m ngang đất của hai thửa đất số 336 và 346, tờ bản đồ 21 (299), xã H. Do vợ chồng ông B, bà T chỉ nhận chuyển nhượng được 3m ngang đất không đủ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mượn của bà 20.000.000 đồng để mua thêm 2m ngang đất mới đủ 5m ngang đất để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà xác định bà cho vợ chồng ông B, bà T mượn chứ bà không cho. Vì là mẹ con nên khi bà cho mượn không viết giấy tờ gì. Nay, vợ chồng ông B, bà T ly hôn thì bà yêu cầu vợ chồng ông B, bà T phải trả lại cho bà 2m ngang đất giáp với diện tích đất bà nhận chuyển nhượng của

ông T, bà yêu cầu trả lại bằng diện tích đất ngang 2m dài hết đất, bà không yêu cầu trả bằng tiền.

Đối với diện tích đất 220,4m^2 (theo Họa đồ đo đạc đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ) do vợ chồng bà (chồng bà tên Nguyễn Cảnh H) với ông Nguyễn Quang T cùng chung nhau nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị H nhưng do ông Nguyễn Quang T trực tiếp đứng ra giao dịch với vợ chồng ông B, bà H. Bà thấy 5m ngang đất nhỏ quá nên bà mua thêm 3m ngang đất nữa, bà nhận chuyển nhượng rồi để đó tính sau chứ không cho ai cả. Tiền chuyển nhượng là do bà đưa tiền cho ông B là con trai bà đi trả giùm bà. Ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất chuyển nhượng chung là 5m ngang. Nay vợ chồng ông B, bà T ly hôn thì bà yêu cầu trả lại diện tích đất 220,4m^2 cho bà. Khi ông B và bà T xây nhà trên diện tích đất của bà nhận chuyển nhượng thì bà có biết, bà đồng ý cho ông B và bà T xây nhà vì xây để cùng nhau làm ăn sinh sống thì bà để cho xây, còn giờ ly hôn thì bà phải lấy lại đất. Ngoài ra, bà không có ý kiến, yêu cầu gì khác.

- Ông Kim Văn L trình bày: Gia đình ông có cho vợ chồng ông B và bà T vay số tiền 150.000.000 đồng. Lãi suất 0,6%/tháng. Đến ngày 24/3/2019 vợ chồng ông B và bà T đã trả cho ông số tiền 50.000.000 đồng, còn nợ lại 100.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông B và bà T ly hôn ông yêu cầu trả cho ông số tiền còn thiếu là 100.000.000 đồng và tiền lãi 0,6%/tháng tạm tính từ ngày 01/4/2019 đến ngày 31/01/2020 là 10 tháng bằng 6.000.000 đồng. Tổng số tiền gốc và lãi ông yêu cầu vợ chồng ông B và bà T trả cho ông là 106.000.000 đồng.

- Ông Ngô Quang H trình bày: Vào năm 2009 ông có cho vợ chồng ông B và bà T mượn một số phân bón tổng trị giá còn lại là 150.000.000 đồng. Vì lý do anh em ông có nhắc nhiều lần nhưng ông B nói để từ từ rồi trả nhưng đến nay vợ chồng ông B và bà T vẫn chưa trả cho ông số tiền trên. Nay vợ chồng ông B và bà T ly hôn ông không khởi kiện trong vụ án này. Tuy nhiên nếu vợ chồng ông B và bà T ly hôn dẫn đến việc phân chia tài sản thì phải trả cho ông hết số nợ là 150.000.000 đồng. Nếu trường hợp vợ chồng ông B và bà T thanh lý tài sản mà không trả cho ông số tiền trên thì ông sẽ khởi kiện vợ chồng ông B và bà T bằng một vụ án khác.

- Ông Nguyễn Xuân T trình bày: Ông có cho vợ chồng ông B nợ 6.000.000 đồng nhưng ông không khởi kiện ông B trong vụ án này. Nếu ông B không trả được thì ông sẽ khởi kiện ông B bằng vụ án khác.

- Ông Nguyễn Quang T trình bày: Ngày 12/6/2019 gia đình ông có cho ông Nguyễn Cảnh B mượn 02 chỉ vàng Ý 24K hiệu K. Ông không khởi kiện ông B và bà T trong vụ án này. Nhưng sau này không trả cho ông thì ông sẽ khởi kiện sau. Bà Đặng Thị H không có ý kiến gì.

- Ông Thái Văn G trình bày: Ông có cho vợ chồng ông B và bà T vay số tiền là 68.000.000 đồng. Nay vợ chồng T B giải quyết ly hôn tại Tòa án ông xác định không khởi kiện vợ chồng T B. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này vợ chồng T B không trả tiền cho ông thì ông sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Ông Phan Thế V trình bày: Ông có cho vợ chồng ông B và bà T vay số tiền là 13.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông B bà T giải quyết ly hôn tại Tòa án ông xác định ông không khởi kiện vợ chồng ông B và bà T. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này vợ chồng ông B không trả thì ông sẽ khởi kiện sau.

- Bà Trần Thị Q trình bày: Bà có cho ông B nợ 73.380.000 đồng nhưng bà không khởi kiện ông B trong vụ án này. Nếu ông B không trả được thì bà sẽ khởi kiện ông B bằng vụ án khác.

- Ông Trần Quốc K trình bày: Ông có nhận làm cửa gỗ cho vợ chồng ông B, tổng số tiền công thợ là 36.000.000 đồng, đã nhận trước 6.000.000 đồng, còn nợ lại 30.000.000 đồng. Nay vợ chồng ông B giải quyết ly hôn tại Tòa án ông xác định không khởi kiện vợ chồng ông B. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này. Nếu sau này vợ chồng ông B không trả thì ông sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

- Bà Lê Thị N trình bày: Vào ngày 12/6/2018 bà có cho vợ chồng ông B bà T vay số tiền 93.000.000 đồng, bà giao tiền cho ông B. Ông B hẹn thu hoạch cà phê cuối năm xong sẽ trả số tiền này cho bà, tuy nhiên đến nay ông B vẫn chưa trả nợ cho bà. Trong năm 2018 bà và ông B chốt giá cà phê giá 35.000.000 đồng/tấn, ông B đã nhận của bà số tiền 122.500.000 đồng. Tuy nhiên đến nay ông B vẫn chưa giao cà phê cho bà. Tổng cộng vợ chồng ông B bà T còn nợ bà số tiền 215.500.000 đồng. Nay vợ chồng ông B bà T ly hôn, bà xác định không khởi kiện vợ chồng ông B bà T trong vụ án này. Nếu sau này vợ chồng ông B bà T không trả nợ cho bà thì bà sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác.

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh Đ Lâm Đồng – Phòng giao dịch K do bà Lương Thị H là người đại

diện theo ủy quyền trình bày: Ông Nguyễn Quang T có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 158493 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 17/12/2009, thửa đất số 354, tờ bản đồ số 21, có thế chấp cho ngân hàng, tuy nhiên ông T đã thanh toán nợ, rút tài sản và ngân hàng cũng đã xóa thế chấp tài sản. Ngân hàng đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- ***Ông Nguyễn Cảnh H trình bày:*** Năm 2007 ông và vợ là bà Thái Thị L có bàn với nhau mua 2m ngang đất nằm trong 5m ngang của hai thửa đất số 336 và 346, tờ bản đồ 21 (299), xã H. Do vợ chồng con trai ông là Nguyễn Cảnh B và vợ Nguyễn Thị Thanh T chỉ mua được 3m đất không đủ để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mượn vợ chồng ông 20.000.000 đồng để mua thêm 2m ngang đất mới đủ 5m ngang để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2008 vợ chồng ông và ông Nguyễn Quang T cùng chung nhau mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn B và bà Hoàng Thị H nhưng do ông Nguyễn Quang T trực tiếp đứng ra giao dịch với vợ chồng ông B, bà H. Việc nhận chuyển nhượng đất ông có biết vì vợ chồng ông đều bàn bạc với nhau để mua. Tuy nhiên có nhận chuyển nhượng hay không là do vợ ông quyết định, ông không quan tâm. Nay vợ chồng con trai ông là Tuyền, Thuỷ ly hôn và có yêu cầu chia tài sản liên quan đến tài sản trên thì ông không có ý kiến gì, đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa hôm nay, bà T yêu cầu ly hôn với ông B, yêu cầu nuôi 04 con chung, yêu cầu ông B cấp dưỡng mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng, yêu cầu chia đôi tài sản chung, đồng ý trả ½ số nợ của Ngân hàng giao ông B trả nợ Ngân hàng số tiền chia tài sản chung sau khi trừ đi số nợ bà yêu cầu nhận bằng giá trị, giao toàn bộ tài sản cho ông B; ông B đồng ý ly hôn, giao 04 con chung cho bà T nuôi dưỡng, ông đồng ý cấp dưỡng mỗi con chung 1.000.000 đồng/tháng, đồng ý trả ½ số nợ của Ngân hàng và do ông nhận trả, tài sản chung ông chỉ đồng ý chia 3m ngang đất và tài sản trên đất cho bà T; bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- *Về việc tuân theo pháp luật:* Thẩm phán đã thực hiện việc tuân theo pháp luật đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nguyên đơn, bị đơn,

những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- *Về nội dung vụ án:* Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T về việc ly hôn với ông B; về con chung: như kiểm sát viên đã nêu ở phần trên (quá trình chung sống có 04 con chung, ông B cũng đồng ý giao hết cho bà T nuôi dưỡng, ông B chu cấp mỗi tháng 1 triệu/cháu/tháng); về tài sản chung nợ chung: đề nghị chấp nhận theo hướng phân tích như Kiểm sát viên nêu ra (về tài sản chung: như lời bà T trình bày là có cơ sở để xem xét giải quyết; nợ chung: như trong đơn bà T đã trình bày, ngoài ra những khoản nợ khác ông B tự nại ra do đó không có cơ sở chấp nhận).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về việc "Tranh chấp ly hôn" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T với bị đơn ông Nguyễn Cảnh B. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông L có đơn xin xét xử vắng mặt; bà H, ông L, ông H, ông T, ông T, ông T, ông V, bà Q, ông K, bà N, bà H vắng mặt mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nên căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp.

[2] Về nội dung:

2.1. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Hôn nhân giữa bà T với ông B hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán và đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng năm 2006, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 phát sinh mâu thuẫn. Theo bà T, nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp nhau, nhiều áp lực về kinh tế, về quan hệ vợ chồng ông B không tôn trọng vợ, vợ chồng bà không chung sống với nhau từ đầu năm 2019 đến nay. Bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu xin ly hôn với ông B. Còn theo ông B, vợ chồng chung sống hạnh phúc, đôi lúc vợ chồng có cãi vã nhau nhưng mâu thuẫn

không lớn, đến ngày 10/3/2019 thì giữa hai vợ chồng ông xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng có cãi vã nhau và do bà T xưng mày tao với ông nên ông có tát bà T 02 cái. Vợ chồng ông không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2019 đến nay. Bà T yêu cầu ly hôn, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Xét thấy mâu thuẫn giữa bà T với ông B đã trầm trọng, kéo dài, bà T với ông B đã sống ly thân với nhau từ đầu năm 2019 đến nay. Hiện nay, mỗi người đều có cuộc sống riêng, không còn sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, mục đích hôn nhân không đạt được. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà T với ông B thật sự tự nguyện ly hôn nên công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T với ông B theo quy định Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.

- *Về con chung:* Bà T với ông B có 04 con chung tên Nguyễn Thị Thanh L sinh ngày 02/01/2007, Nguyễn Thảo N sinh ngày 09/02/2010, Nguyễn Cảnh Anh T sinh ngày 02/01/2016 và Nguyễn Phú D sinh ngày 15/4/2020. Hiện nay các con chung đang sống cùng với bà T, bà T yêu cầu được nuôi 04 con chung cho đến ngày các con chung thành niên. Tại phiên tòa, ông B đồng ý giao 04 con chung cho bà T nuôi dưỡng cho đến ngày các con chung thành niên.

Xét thấy, hiện các con chung do bà T nuôi dưỡng, cháu L và cháu N đều có nguyện vọng ở với mẹ, cháu T còn nhỏ chưa đủ 07 tuổi, còn cháu D chưa đủ 03 tuổi cần sự chăm sóc của mẹ, từ khi bà T với ông B sống ly thân từ đầu 2019 đến nay thì các cháu theo bà T học tập và sinh sống ổn định tại xã P, huyện L. Tại phiên tòa ông B cũng đồng ý giao 04 con chung cho bà T nuôi dưỡng, do đó để đảm bảo cho các cháu có cuộc sống ổn định, phát triển mọi mặt về thể chất và tinh thần, theo sự thỏa thuận của bà T với ông B và theo nguyện vọng của các cháu nên giao các con chung tên Nguyễn Thị Thanh L, Nguyễn Thảo N, Nguyễn Cảnh Anh T và Nguyễn Phú D cho bà T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến ngày các con chung thành niên là phù hợp, đúng quy định pháp luật.

- *Về cấp dưỡng:* Tại phiên tòa, bà T với ông B thống nhất thỏa thuận ông B cấp dưỡng nuôi các con chung tên Nguyễn Thị Thanh L, Nguyễn Thảo N, Nguyễn Cảnh Anh T và Nguyễn Phú D mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng (04 cháu là 4.000.000 đồng/tháng), cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến ngày các con chung thành niên. Xét thấy, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận.

- *Về tài sản chung:* Bà T yêu cầu chia đôi tài sản chung gồm thửa đất số

336/247m^2, tờ bản đồ số 21 (299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951201 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008, trên đất có công trình xây dựng (phần nhà trước, nhà ở gia đình, nhà bếp và nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống năng lượng mặt trời) và các tài sản khác gồm: cây xanh (28 trụ tiêu), vật dụng sinh hoạt (5 cái bàn, 20 cái ghế nhựa, 1,17m^3 gỗ thông); thửa đất số 346/110m^2, tờ bản đồ số 21 (299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951202 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008; và diện tích đất 220,4m^2 nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Quang T năm 2008. Bà giao toàn bộ tài sản cho ông B, bà yêu cầu nhận số tiền bằng ½ giá trị tài sản chung.

Ông B cho rằng tài sản chung của vợ chồng chỉ có 3m ngang nằm trong tổng diện tích đất thuộc thửa đất số 336 và thửa đất số 346 cùng căn nhà và cây trồng, vật dụng trong nhà là tài sản chung của vợ chồng, ông đồng ý chia cho bà T ½ giá trị tài sản chung. Toàn bộ tài sản trên do ông đang quản lý, sử dụng.

Xét thấy, theo hồ sơ do Tòa án thu thập tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ thể hiện thửa 336/247m^2 và thửa 346/110m^2 có nguồn gốc do ông Nguyễn Cảnh B và bà Nguyễn Thanh T (Nguyễn Thị Thanh T) nhận chuyển nhượng của ông H và bà K được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 27/8/2007, đến ngày 28/01/2008 ông B và bà T được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa 336/247m^2 và thửa 346/110m^2. Ông B cho rằng chỉ có 3 mét ngang đất là tài sản chung, trong khi thửa 336/247m^2 và thửa 346/110m^2 do ông B và bà T cùng đứng tên và ký trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cũng cấp cho ông B và bà T và cấp trong thời kỳ hôn nhân do đó xác định đây là tài sản chung của vợ chồng bà T và ông B.

Đối với diện tích đất 220,4m^2 nhận chuyển nhượng lại từ ông Nguyễn Quang T: Bà T xác định diện tích đất này là tài sản chung của vợ chồng do bà và ông B nhận chuyển nhượng từ ông T, do ông B đứng ra giao dịch và ông B thanh toán tiền cho ông T; ông B cho rằng diện tích đất này do mẹ ông nhận chuyển nhượng từ ông T là tài sản của mẹ ông; bà L cho rằng diện tích đất này là của bà do bà nhận chuyển nhượng từ ông T; tại biên bản làm việc ngày 08/11/2021 ông T trình bày: Năm 2007 ông có mua diện tích đất ngang 5m, ông là người đứng ra mua, không có liên quan gì đến vợ chồng ông B, bà T. Sau đó hai mẹ con bà L, ông B thống nhất mua lại của ông ngang 3m kéo dài đến hết đất, hai mẹ con bà L có nói với ông là tiền của bà L mua, mua để sau này cho ông B lập nghiệp. Hai bên chỉ thống nhất như vậy, còn bà L có cho ông B hay không thì ông không biết cũng

không quan tâm. Cả bà L và ông B đưa tiền cho ông, đưa nhiều lần chứ không phải một lần, còn việc bà L và ông B lấy tiền ở đâu đưa cho ông thì ông không biết, giá chuyển nhượng là 11.000.000 đồng/m ngang, 3m đất ông chuyển nhượng cho bà L và ông B hiện nay vẫn đang nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông đứng tên, trường hợp nếu bà L, ông B có nhu cầu tách phần diện tích đất ông đã chuyển nhượng thì ông sẽ cùng nhau bàn bạc để tách cho bà L, ông B. Xét thấy, việc chuyển nhượng diện tích đất này các bên ông B, bà T, bà L với ông T không L hợp đồng chuyển nhượng mà chỉ do các đương sự trình bày, ông B cung cấp bản phô tô giấy xác nhận ngày 11/8/2019, có nội dung ông T xác nhận ông với ông H và bà L mua chung diện tích đất ngang 5m dài 80m, phần ông T 2m còn ông H 3m, giấy xác nhận do ông T viết ngày 11/8/2019 sau khi Tòa án đã thụ lý vụ án ngày 04/6/2019, còn khi làm việc với Tòa án tại biên bản làm việc ngày 08/11/2021 ông T trình bày chuyển nhượng lại cho ông B và bà L như đã nêu trên tuy nhiên các đương sự đều không cung cấp được tài liệu chứng cứ theo quy định để chứng minh cho lời trình bày của mình.

Trong khi đó trên thực tế 3m ngang đất (theo đo đạc diện tích 220,4m^2) nhận chuyển nhượng từ ông T năm 2008, diện tích đất này giáp với 02 thửa đất, thửa 336/247m^2 và thửa 346/110m^2 được cấp cho bà T với ông B, ông B và bà T đã làm nhà để ở, quản lý, sử dụng diện tích đất chuyển nhượng này từ năm 2008, đến năm 2017 xây nhà trên đất như hiện nay. Khi bà T, ông B làm nhà ở, quản lý sử dụng bà L cũng không có ý kiến gì, hơn nữa bà L cũng không có nhà, đất gì giáp với diện tích đất 3m ngang này nên việc bà L nhận chuyển nhượng diện tích đất này là không hợp với lẽ thông thường. Do đó, xác định 3m ngang đất (theo đo đạc diện tích 220,4m^2) nhận chuyển nhượng từ ông T là tài sản chung của vợ chồng ông B và bà T.

Giữa ông T với ông B và bà T không tranh chấp liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất 3m ngang đất (theo đo đạc diện tích 220,4m^2) giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BA 158493 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 17/12/2009, thửa đất số 354/861m^2, tờ bản đồ số 21, cấp cho ông Nguyễn Quang T và bà Đặng Thị H. Ông T cũng thống nhất sẽ tách sổ diện tích đất đã chuyển nhượng cho ông B. Các đương sự không có tranh chấp nên không đặt ra xem xét. Các bên tự liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục về quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Bà T, ông B thống nhất theo Chứng thư thẩm định giá ngày 26/4/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đ, không yêu cầu định giá lại. Theo chứng thư quyền sử dụng đất tổng giá trị 2.507.250.000 đồng, các tài sản chung khác gồm công trình xây dựng trên đất (phần nhà trước, nhà ở gia đình, nhà bếp và nhà vệ sinh, giếng khoan và hệ thống năng lượng mặt trời) tổng giá trị 400.410.600 đồng, cây xanh (28 trụ tiêu) giá trị 7.784.000 đồng, vật dụng sinh hoạt (5 cái bàn, 20 cái ghế nhựa, 1,17m^3 gỗ thông) giá trị 10.350.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung của vợ chồng là 2.925.800.000 đồng (làm tròn) mỗi người được chia ½ giá trị tài sản chung là 1.462.900.000 đồng.

Ngoài ra, đối với diện tích đất trồng cà phê chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sản lượng cà phê bà T cho là tài sản chung của vợ chồng, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà T xác định không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét nếu có tranh chấp giải quyết bằng vụ án khác.

- *Về nợ chung:* Bà T và ông B thống nhất vợ chồng nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R số tiền nợ gốc là 500.000.000 đồng và lãi là 203.567.808 đồng, tổng gốc lãi tính đến ngày 30/11/2022 là 703.567.808 đồng. Bà T và ông B đồng ý trả mỗi người ½ số nợ là 351.783.904 đồng.

Đối với các khoản nợ khác gồm: Nợ Ông Kim Văn L số tiền 100.000.000 đồng, ông Ngô Quang H số tiền 150.000.000 đồng, bà Thái Thị L số tiền 20.000.000 đồng, ông Nguyễn Xuân T số tiền 6.000.000 đồng, ông Nguyễn Quang T 02 chỉ vàng ý 24K, ông Thái Văn G số tiền 68.000.000 đồng, ông Phan Thế V số tiền 13.000.000 đồng, bà Trần Thị Q số tiền 73.380.000 đồng, ông Trần Quốc K số tiền 30.000.000 đồng, bà Lê Thị N số tiền 215.500.000 đồng. Xét thấy, đối với các khoản nợ này Tòa án đã thông báo đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Tuy nhiên ông L, ông H, bà L, ông T, ông T, ông T, ông V, ông K, bà Q, bà N không có yêu cầu độc lập, không yêu cầu bà T và ông B trả nợ trong vụ án nên không có căn cứ để xác định nợ chung, nợ riêng và giải quyết việc trả nợ trong vụ án này, nếu các đương sự có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác theo quy định.

2.2. Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Thái Thị L: Tại phiên tòa, bà L vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập, yêu cầu vợ chồng ông B, bà T trả cho bà 2m ngang đất nằm trong 5m ngang đất của hai thửa đất số 336 và 346, tờ bản đồ 21 (299), xã H và diện tích 3m ngang đất bà nhận chuyển nhượng của ông T (diện tích

đất 220,4m^2). Bà nhận chuyển nhượng là để cho vợ chồng ông B và bà T, nếu ly hôn thì bà lấy lại.

Thấy rằng, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà L không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh 2m ngang đất nằm trong 5m ngang đất của hai thửa đất số 336 và 346, tờ bản đồ 21 (299), xã H là của bà trong khi hai thửa đất số 336 và 346 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T với ông B nên không chấp nhận yêu cầu của bà L về việc yêu cầu ông B và bà T trả lại cho bà 2m ngang đất.

Đối với diện tích 3m ngang đất nhận chuyển nhượng của ông T (diện tích đất 220,4m^2), bà cũng không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh do bà nhận chuyển nhượng do hai bên không ký hợp đồng chuyển nhượng, trong khi diện tích đất này do bà T, ông B quản lý sử dụng từ khi nhận chuyển nhượng năm 2008, làm nhà để ở từ năm 2008 trên 02 diện tích đất này, đến năm 2017 ông B, bà T xây nhà như hiện nay bà L cũng không có ý kiến gì. Việc bà L nhận chuyển nhượng 3m ngang đất của ông T trong khi bà L không có diện tích đất nào hay nhà giáp với diện tích đất của ông T, bà cũng cho rằng bà chuyển nhượng để cho vợ chồng ông B và bà T nếu ly hôn thì bà lấy lại là không phù hợp.

Do đó, không có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà L.

2.3. Xét yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R:

Ngân hàng khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Cảnh B và bà Nguyễn Thị Thanh T thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng theo 02 hợp đồng tín dụng: Hợp đồng tín dụng số 5402LAV201801843 ngày 30/5/2018: Nợ gốc 400.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 30/11/2022 là 162.287.671 đồng; Hợp đồng tín dụng số 5402LAV201901932 ngày 29/5/2019: Nợ gốc 100.000.000 đồng, nợ lãi tính đến ngày 30/11/2022 là 41.280.137 đồng. Tổng cộng gốc và lãi là 703.567.808 đồng (trong đó gốc 500.000.000 đồng, lãi 203.567.808 đồng). Yêu cầu ông B và bà T phải trả gốc và lãi phát sinh theo mức lãi suất thoả thuận theo hợp đồng tín dụng số 5402LAV201801843 ngày 30/5/2018 và 5402LAV201901932 ngày 29/5/2019. Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 2087/HĐTC ngày 30/5/2018. Trong trường hợp ông B, bà T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm của ông B, bà T theo Hợp đồng thế chấp số 2087/HĐTC ngày 30/5/2018 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, ông B và bà T đồng ý thanh toán nợ gốc, lãi và đồng ý duy trì biện pháp thế chấp tài sản theo yêu cầu của Ngân hàng.

Ngân hàng, ông B và bà T thống nhất, ông B nhận trách nhiệm trả nợ thay cho bà T nợ gốc và lãi, số tiền tài sản chung nếu còn sau khi trừ đi khoản nợ bà T phải trả, nếu còn ông sẽ thanh toán lại cho bà T.

Do đó, buộc bà T và ông B có nghĩa vụ trả nợ tổng cộng gốc và lãi là 703.567.808 đồng (trong đó gốc 500.000.000 đồng, lãi 203.567.808 đồng) cho Ngân hàng theo mức lãi suất thoả thuận theo hợp đồng tín dụng số 5402LAV201801843 ngày 30/5/2018 và 5402LAV201901932 ngày 29/5/2019. Bà T và ông B mỗi người phải trả ½ số nợ là 703.567.808 đồng/2 bằng 351.783.904 đồng. Do ông B có trách nhiệm trả thay cho bà T.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 2087/HĐTC ngày 30/5/2018 giữa Ngân hàng với bà T và ông B đối với tài sản là: Quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951201 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008 và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951202 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, về tài sản, chung nợ chung giao toàn bộ tài sản chung cho ông B tiếp tục quản lý sử dụng, ông B có trách nhiệm trả toàn bộ số nợ cho Ngân hàng, số tiền giá trị tài sản chung sau khi trừ đi số nợ chung phải trả cho Ngân hàng ông B phải thanh toán trả lại cho bà T số tiền là 1.111.116.096 đồng (cụ thể: Tài sản chung trị giá 2.925.800.000 đồng – nợ chung 703.567.808 đồng = 2.222.232.192 đồng/2 = 1.111.116.096 đồng).

[3] Chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá (lần đầu) bà T phải chịu toàn bộ tổng cộng là 7.227.000 đồng; đối với chi phí thẩm định giá 21.597.632 đồng mỗi người phải chịu ½ là 10.798.816 đồng. Bà T đã nộp tổng cộng 28.824.632 đồng và đã thanh quyết toán xong; ông B có trách nhiệm trả lại cho bà T 10.798.816 đồng chi phí thẩm định giá.

[4] Về án phí: Buộc bà T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình về việc khởi kiện ly hôn; án phí dân sự có giá ngạch đối với số nợ phải trả 703.567.808 đồng là 32.142.172 đồng (20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 400.000.000 đồng), bà T và ông B mỗi người phải chịu ½ án phí là 16.071.356 đồng; án phí dân sự có giá ngạch đối giá trị tài sản được nhận sau khi trả nợ: Bà T và ông B mỗi người phải chịu là 1.111.116.096 đồng là

45.333.482 đồng (36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt 800.000.000 đồng). Ông B phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định.

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R không phải chịu án phí, đã dự nộp được hoàn trả.

Bà L là người cao tuổi nên không phải chịu án phí, có đơn xin miễn và đã được miễn nộp tạm ứng án phí đối với yêu cầu độc lập.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 55, Điều 58, Điều 59, Điều 62, Điều 81, Điều 110, Điều 116, Điều 117 Luật Hôn nhân và gia đình 2014;

- Căn cứ Điều 463, Điều 465 Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự 2008;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T với bị đơn ông Nguyễn Cảnh B:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị Thanh T với ông Nguyễn Cảnh B.

- *Về con chung:* Giao 04 con chung tên Nguyễn Thị Thanh L sinh ngày 02/01/2007, Nguyễn Thảo N sinh ngày 09/02/2010, Nguyễn Cảnh Anh T sinh ngày 02/01/2016 và Nguyễn Phú D sinh ngày 15/4/2020 cho bà Nguyễn Thị Thanh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến ngày các con chung thành niên.

- *Về cấp dưỡng:* Buộc ông Nguyễn Cảnh B phải cấp dưỡng nuôi các con chung tên Nguyễn Thị Thanh L, Nguyễn Thảo N, Nguyễn Cảnh Anh T và Nguyễn Phú D mỗi cháu 1.000.000 đồng (một triệu đồng)/tháng (04 cháu là 4.000.000 đồng/tháng), cấp dưỡng hàng tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến ngày các con chung thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Quyền đi lại thăm nom con, chăm sóc nuôi dưỡng, giáo dục con; quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con; yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng được thực hiện theo quy định Luật hôn nhân và gia đình.

- *Về tài sản chung:* Chia cho bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Cảnh B mỗi người được ½ tài sản chung.

Ông Nguyễn Cảnh B được tiếp tục sử dụng: Thửa đất số 336/247m^2, tờ bản đồ số 21 (299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951201 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008 cho ông Nguyễn Cảnh B và bà Nguyễn Thanh T(Nguyễn Thị Thanh T), trên đất có công trình xây dựng (phần nhà trước, nhà ở gia đình, nhà bếp và nhà vệ sinh, giếng khoan, hệ thống năng lượng mặt trời) và các tài sản khác gồm: cây xanh (28 trụ tiêu), vật dụng sinh hoạt (5 cái bàn, 20 cái ghế nhựa, 1,17m^3 gỗ thông); thửa đất số 346/110m^2, tờ bản đồ số 21 (299), giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951202 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008 cho ông Nguyễn Cảnh B và bà Nguyễn Thanh T(Nguyễn Thị Thanh T); và 3m ngang đất nhận chuyển nhượng lại của ông Nguyễn Quang T (theo theo Họa đồ đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 15/6/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ có diện tích đất 220,4m^2 (trong đó có 8,9m^2 lộ giới)).

Buộc ông Nguyễn Cảnh B phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thanh T ½ giá trị tài sản chung 2.925.800.000 đồng (hai tỉ chín trăm hai mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng) là 1.462.900.000 đồng (một tỉ bốn trăm sáu mươi hai triệu chín trăm nghìn đồng).

Ông B có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật; đối với diện tích đất nhận chuyển nhượng từ ông Nguyễn Quang T, ông Nguyễn Cảnh B, vợ chồng ông nguyễn Quang T và bà Đặng Thị H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng, tách nhập thửa theo quy định của pháp luật.

- *Về nợ chung:* Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Cảnh B mỗi người có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R tổng cộng nợ gốc, lãi là 703.567.808 đồng (bảy trăm lẻ ba triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ tám đồng) mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ chung là 351.783.904 đồng (ba trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn chín trăm lẻ bốn đồng). Ông Nguyễn Cảnh B nhận nghĩa vụ trực tiếp thanh toán nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R. Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Cảnh B trả ½ số nợ chung là 351.783.904 đồng (ba trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn chín trăm lẻ bốn đồng).

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R:

- Buộc ông Nguyễn Cảnh B phải trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R số tiền nợ tổng cộng là 703.567.808 đồng (bảy trăm lẻ ba triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ tám đồng) trong đó, gốc 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và nợ lãi tính đến ngày 30/11/2022 là 203.567.808 đồng (hai trăm lẻ ba triệu năm trăm sáu mươi bảy nghìn tám trăm lẻ tám đồng) và khoản lãi phát sinh trên nợ gốc kể từ ngày 01/12/2022 theo Hợp đồng tín dụng số 5402LAV201801843 ngày 30/5/2018 và Hợp đồng tín dụng số 5402LAV201901932 ngày 29/5/2019 cho đến khi trả xong nợ.

Tiếp tục duy trì biện pháp thế chấp tài sản đối với tài sản là quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951201 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008 và quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL 951202 do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 28/01/2008, theo Hợp đồng thế chấp số 2087/HĐTC ngày 30/5/2018 cho đến khi ông Nguyễn Cảnh B thanh toán xong khoản nợ cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R.

Trường hợp ông Nguyễn Cảnh B không thanh toán tiền nợ thì phát mãi tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 2087/HĐTC ngày 30/5/2018 để Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R thu hồi nợ.

- Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T có nghĩa vụ thanh toán trả cho ông Nguyễn Cảnh B ½ số nợ 703.567.808 đồng (bảy trăm lẻ ba triệu năm trăm sáu mươi bảy

nghìn tám trăm lẻ tám đồng) là 351.783.904 đồng (ba trăm năm mươi mốt triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn chín trăm lẻ bốn đồng).

3. Về tài sản chung và nợ chung: Buộc ông nguyễn Cảnh B phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền ½ giá trị tài sản chung sau khi trừ số nợ chung phải trả là 1.111.116.096 đồng (một tỉ một trăm mười một triệu một trăm mười sáu nghìn không trăm chín mươi sáu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015.

4. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Thái Thị L đối với bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Nguyễn Cảnh B.

5. Về chi phí tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc là 7.227.000 đồng (bảy triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) và chi phí thẩm định giá 10.798.816 đồng (mười triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn tám trăm mười sáu đồng). Bà T đã nộp tổng cộng 28.824.632 đồng (hai mươi tám triệu tám trăm hai mươi bốn nghìn sáu trăm ba mươi hai đồng), bà T đã nộp đủ.

Ông Nguyễn Cảnh B có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Thanh T 10.798.816 đồng (mười triệu bảy trăm chín mươi tám nghìn tám trăm mười sáu đồng) chi phí thẩm định giá.

6. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình về việc khởi kiện ly hôn; án phí dân sự có giá ngạch đối với số nợ phải trả là 16.071.356 đồng (mười sáu triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng), án phí dân sự có giá ngạch đối giá trị tài sản được chia là 45.333.482 đồng (bốn mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng). Bà Nguyễn Thị Thanh T đã dự nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0013383 ngày 04/6/2019 và dự nộp 24.750.000 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2016/0013643 ngày 13/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được chuyển thu. Bà Nguyễn Thị Thanh T còn phải nộp tiếp 36.654.838 đồng (ba mươi sáu triệu sáu trăm năm mươi bốn nghìn tám trăm ba mươi tám đồng).

- Buộc ông Nguyễn Cảnh B phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng)

án phí cấp dưỡng nuôi con; án phí dân sự có giá ngạch đối với số nợ phải trả là 16.071.356 đồng (mười sáu triệu không trăm bảy mươi mốt nghìn ba trăm năm mươi sáu đồng), án phí dân sự có giá ngạch đối giá trị tài sản được chia là 45.333.482 đồng (bốn mươi lăm triệu ba trăm ba mươi ba nghìn bốn trăm tám mươi hai đồng), tổng cộng là 61.704.838 đồng (sáu mươi mốt triệu bảy trăm lẻ bốn nghìn tám trăm ba mươi tám đồng).

- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng II – Phòng giao dịch R không phải chịu án phí, đã dự nộp 15.031.000 đồng (mười lăm triệu không trăm ba mươi mốt nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007465 ngày 29/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ được hoàn trả.

- Bà Thái Thị L không phải chịu án phí.

7. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKS huyện Đ;
- THADS huyện Đ;
- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- UBND xã R, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng (số 233 ngày 02/3/2006);
- Lưu AV, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Phượng Diễm

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc **Phạm Thị Hồng Khuyên** **Lê Thị Phượng Diễm**